CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

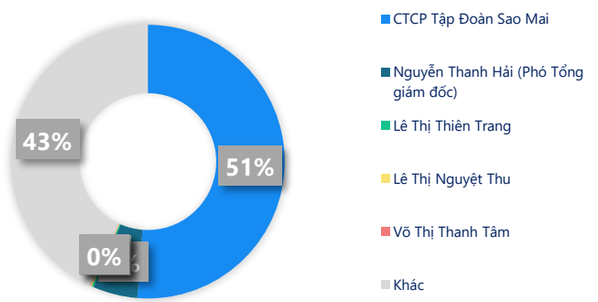
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

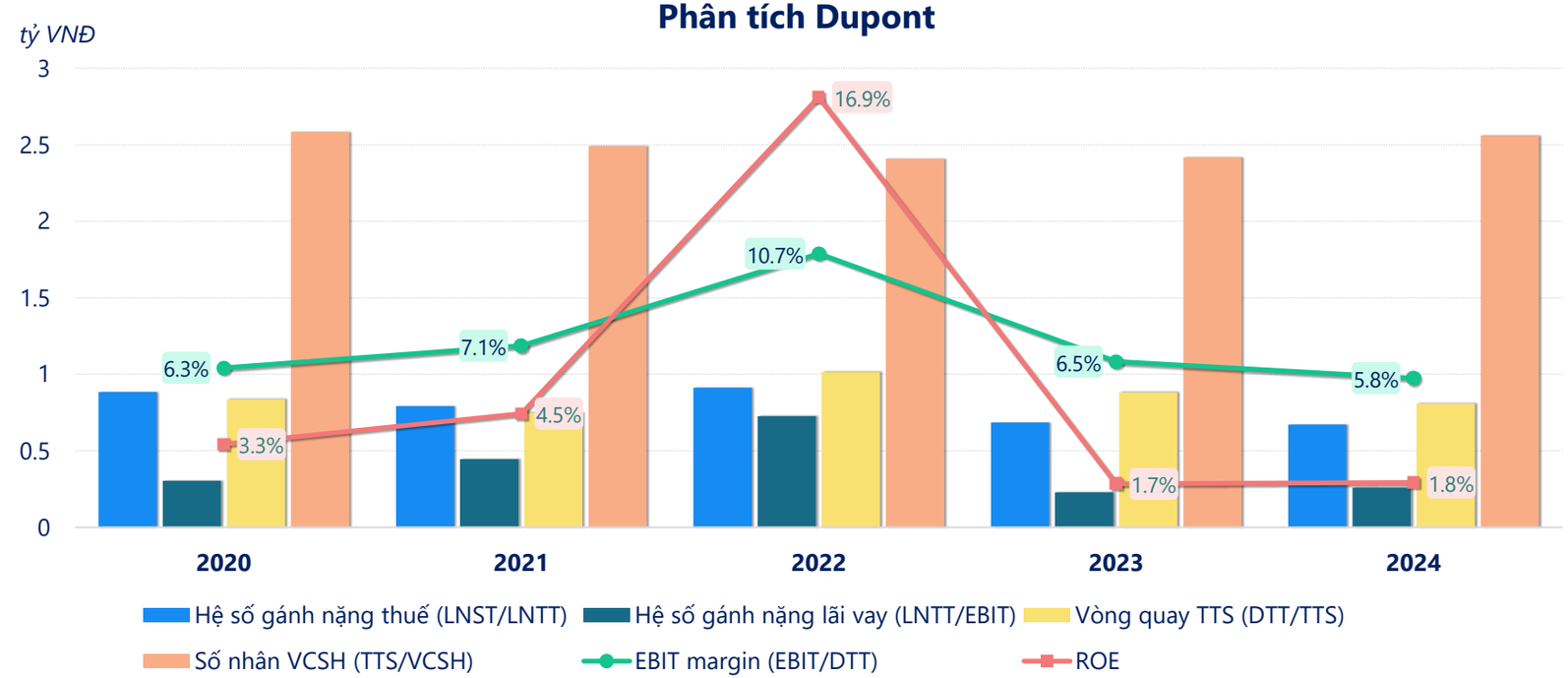
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,230
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,010 - 11,042
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,248
Số lượng CPLH (CP)	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	577,065
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.63
EPS	221
P/E	37.2

	YTD	1T	3T	6T
IDI	0.7%	-9.8%	-16.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,137

tỷ VNĐ

YoY: ▼84.0| -1.2%

LN sau thuế

2024

72.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.70| -0.9%

ROE

2024

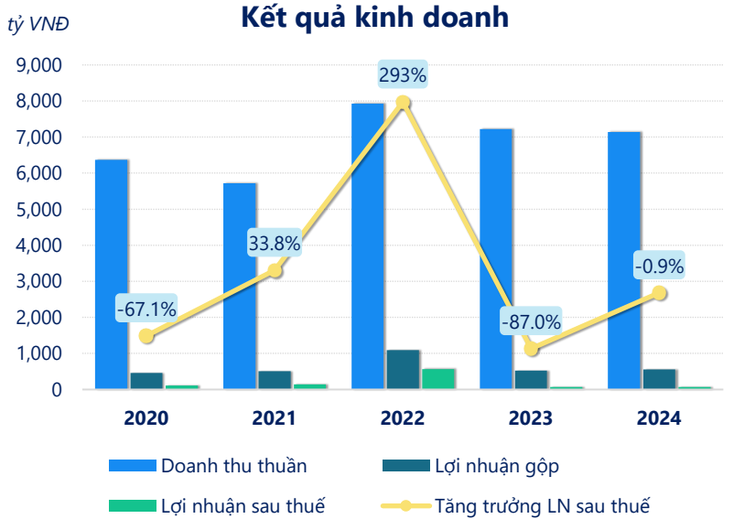
1.8%

ROA

2024

0.7%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **IDI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,137** tỷ đồng **giảm 1.17%**, lợi nhuận sau thuế đạt **72.68** tỷ đồng **giảm 0.92%**.

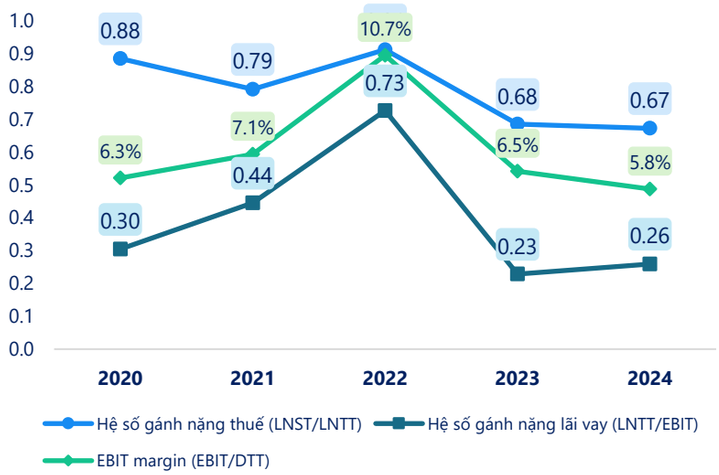
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.85%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

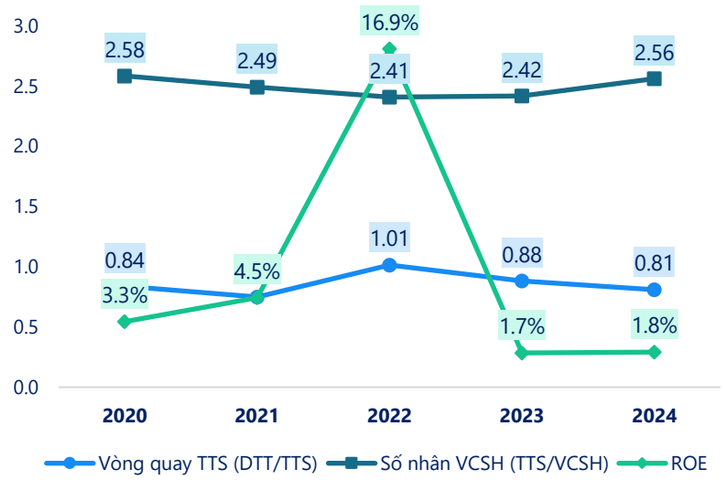
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.67**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

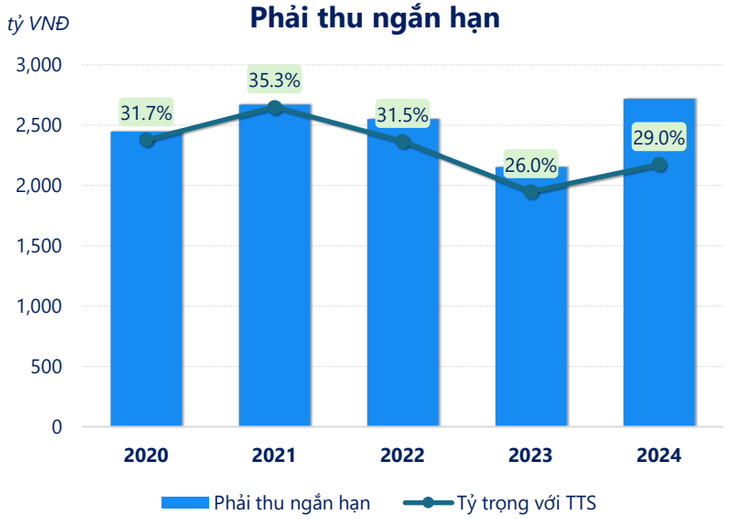


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

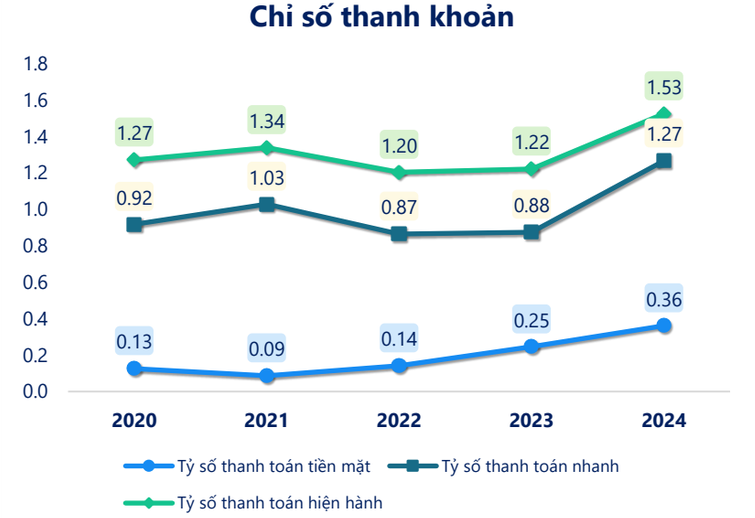
Phải thu ngắn hạn



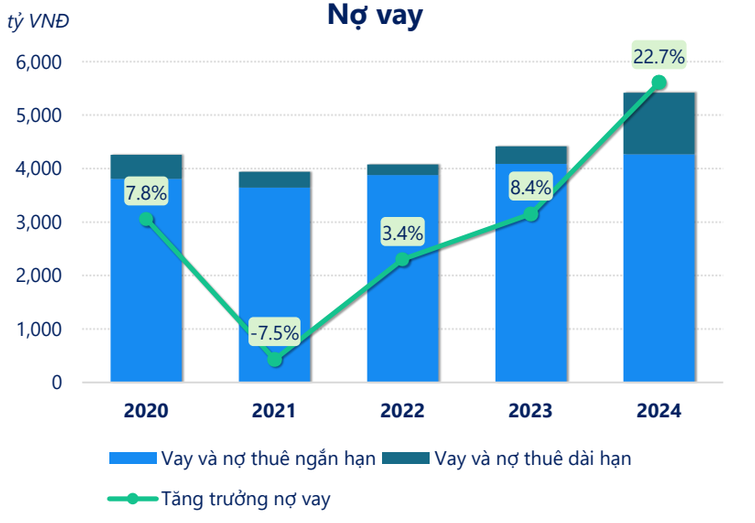
Hàng tồn kho



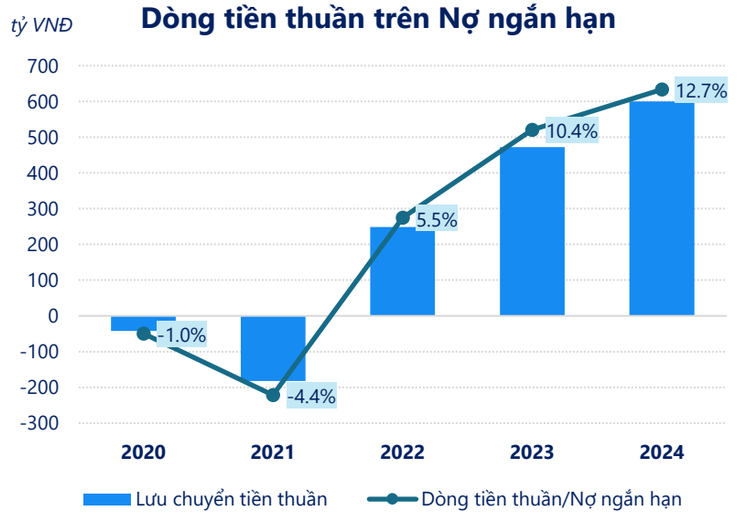
Chỉ số thanh khoản



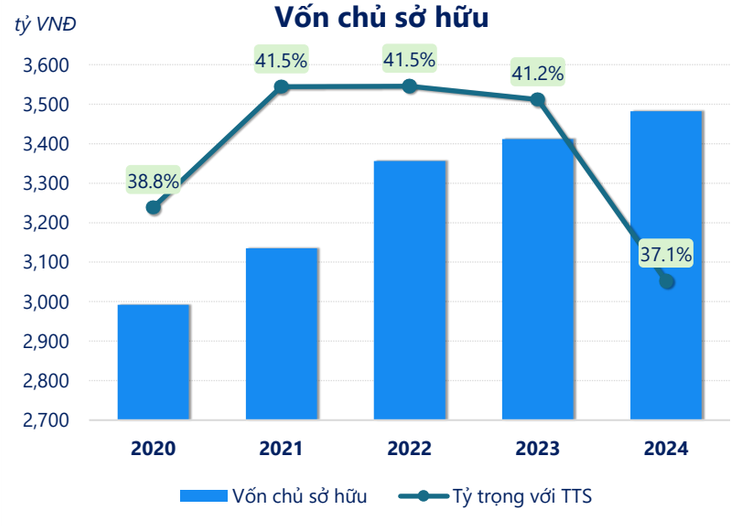
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,378**	**8,277**	**13.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,224	5,537	30.5%
Tiền và tương đương tiền	1,712	1,112	53.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,531	664	131%
Phải thu ngắn hạn	2,718	2,151	26.4%
Hàng tồn kho	1,225	1,572	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	38.1	2.4%
Tài sản dài hạn	**2,154**	**2,740**	**-21.4%**
Phải thu dài hạn	3.24	461	-99.3%
Tài sản cố định	814	909	-10.5%
Bất động sản đầu tư	244	253	-3.4%
Tài sản dở dang	586	575	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.16**	**9.57**	**-14.8%**
Lợi thế thương mại	250	284	-11.8%
Nợ phải trả	5,886	4,856	21.2%
Nợ ngắn hạn	**4,735**	**4,530**	**4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,269	4,090	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	216	-4.0%
Nợ dài hạn	1,151	326	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,151	326	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,492**	**3,422**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,482**	**3,411**	**2.1%**
Vốn điều lệ	2,732	2,276	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**10.3**	**10.3**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,367**	**5,719**	**7,931**	**7,221**	**7,137**
Giá vốn hàng bán	5,909	5,208	6,836	6,697	6,578
Lợi nhuận gộp	**457**	**511**	**1,095**	**525**	**559**
Doanh thu HĐTC	133	95.8	167	218	179
Chi phí TC	288	237	308	412	360
Chi phí lãi vay	**277**	**226**	**233**	**362**	**309**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	141	172	308	132	189
Chi phí QLDN	39.7	38.0	61.0	89.8	82.4
LN thuần từ HĐKD	**121**	**159**	**586**	**109**	**106**
Lợi nhuận khác	0.21	22.3	32.1	-1.60	1.68
LN trước thuế	**121**	**181**	**618**	**107**	**108**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**143**	**563**	**73.4**	**72.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**95.9**	**137**	**547**	**57.8**	**60.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	255	530	173	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-81.1	-59.1	-41.3	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	292	-356	-223	340	994
Tiền đầu kỳ	581	539	388	641	1,112
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.2**	**-182**	**248**	**472**	**600**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.24	4.49	-0.20	-0.42
Tiền cuối kỳ	539	357	641	1,112	1,712